

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TẠ QUANG THẢO

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN
KHỐI NGÀNH KINH TẾ CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KHU VỰC TRUNG DU, MIỀN NÚI PHÍA BẮC
THEO TIẾP CẬN CHUẨN ĐẦU RA

Chuyên ngành: Lý luận và Lịch sử giáo dục
Mã số: 62 14 01 02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

THÁI NGUYÊN - 2015

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Phạm Hồng Quang
2. PGS.TS Nguyễn Thị Tính

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Đại học
học tại:.....

Vào hồi, ngày tháng năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại: **Thư viện Quốc gia**

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tạ Quang Thảo (2011), “Giáo dục kỹ năng mềm trong các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề”, *Tạp chí Lao động và xã hội (ISSN 0866-7643)*, số 407 (kì 16-31/5/2011), trang 26, 27.
2. Tạ Quang Thảo (2014), “Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí giáo dục (ISSN 21896 0866 7476)*, số 329 (kì 1- 3/2014), trang 27, 28, 29.
3. Tạ Quang Thảo (2014), “Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên các trường cao đẳng, đại học hiện nay”, *Tạp chí giáo dục (ISSN 21896 0866 7476)*, số đặc biệt 3/2014, trang 47,48,49.
4. Tạ Quang Thảo (2004), “Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên các trường cao đẳng, đại học trên nền tảng giá trị sống”, *Tạp chí giáo dục (ISSN 2354 0753)*, số đặc biệt 9/2014, trang 54, 55.
5. Tạ Quang Thảo (chủ nhiệm), Đoàn Quang Thắng (2014), *Nghiên cứu xây dựng chuẩn đầu ra cho một số ngành học tại Trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật Vĩnh Phúc*, Mã số 10/ĐTKHVP-2014, Biên bản Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh số: 10/HĐKHHCN-BB ngày 17/12/2014.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nền giáo dục trong thế giới hiện đại không chỉ hướng vào mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội mà còn hướng đến mục tiêu phát triển đầy đủ các giá trị sống cho mỗi cá nhân. Thực tế cho thấy sự thành đạt của mỗi người phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống kỹ năng (KN) hỗ trợ hay còn gọi là kỹ năng mềm (KNM), có nhiều chuyên gia cho rằng sự thành đạt của con người do KNM và chỉ số EQ quyết định tới 75%. KNM không tồn tại độc lập mà nó gắn kết với KN chuyên môn tạo nên năng lực hành động của mỗi cá nhân.

Các trường cao đẳng (CĐ), đại học (ĐH) đang tiến hành đổi mới về nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục theo định hướng phát triển năng lực cho sinh viên (SV). Bộ Giáo dục và Đào tạo đã yêu cầu các trường ĐH, CĐ xác định và công bố chuẩn đầu ra (CDR) cho các chuyên ngành đào tạo.

Các trường CĐ khu vực trung du, miền núi phía Bắc (TDMNPB) ở xa các trung tâm chính trị, văn hoá, dân trí thấp, kinh tế kém phát triển, điều kiện để SV tiếp cận với xã hội hiện đại còn rất hạn chế. Do đó KNM của SV còn thấp bởi vậy, nghiên cứu phát triển KNM cho SV các trường CĐ khu vực này trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Phát triển một số KNM cho SV trong các trường CĐ, ĐH là một yêu cầu khách quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Vì vậy, chúng tôi chọn đề tài: ***“Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực trung du, miền núi phía Bắc theo tiếp cận chuẩn đầu ra”*** làm đề tài của luận án.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn giáo dục KNM cho SV các trường CĐ ở khu vực TDMNPB, đề tài có mục đích đề xuất các biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay.

3. Khách thể, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu: Quá trình đào tạo SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB.

3.2. Đối tượng nghiên cứu: Biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Đề tài luận án tập trung nghiên cứu các KNM cơ bản cần thiết phát triển cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB gồm các KN: Thuyết phục, trả lời phỏng vấn, giao tiếp, làm việc nhóm, đàm phán và ký kết hợp đồng, lập kế hoạch và tổ chức công việc, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, xác định giá trị và kiên định với giá trị đã lựa chọn, lãnh đạo bản thân và hình ảnh cá nhân.

- Địa bàn khảo sát các trường CĐ khu vực TDMNPB gồm: Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Vĩnh Phúc, Cao đẳng Kinh tế Tài chính Thái Nguyên, Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Phú Thọ, Cao đẳng kinh tế Kỹ thuật Điện Biên, Cao đẳng Cộng đồng Lào Cai.

- Thực nghiệm sư phạm tại trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Vĩnh Phúc.

4. Giả thuyết khoa học

Chất lượng đào tạo khối ngành kinh tế của trường CĐ phụ thuộc một phần vào việc phát triển KNM cho SV, nếu xây dựng được hệ thống các biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế phù hợp với mục tiêu, nội dung đào tạo và đáp ứng với chuẩn đầu ra (*outcomes*) sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các trường CĐ khu vực TDMNPB hiện nay.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ theo tiếp cận CĐR.

5.2. Khảo sát, đánh giá thực trạng phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế ở các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR.

5.3. Đề xuất các biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế ở các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR.

5.4. Tổ chức thực nghiệm một số biện pháp đã đề xuất và đánh giá mức độ phù hợp, hiệu quả của các tác động.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Các phương pháp luận

- Nghiên cứu phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ theo quan điểm tiếp cận hệ thống – cấu trúc, đặt mục tiêu, nội dung, biện pháp phát triển KNM cho SV trong mối quan hệ thống nhất biện chứng với mục tiêu, nội dung CTĐT và cách thức tổ chức đào tạo.

- Nghiên cứu phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB theo quan điểm thực tiễn: Phát triển KNM cho SV các trường CĐ khu vực TDMNPB gắn với yêu cầu thực

tiền của nghề nghiệp, chuyên ngành đào tạo thuộc khối ngành kinh tế trong thực tiễn hiện nay, gắn với điều kiện hiện có của nhà trường, cơ sở đào tạo và năng lực của GV, đặc điểm tâm lý SV vùng miền.

- Nghiên cứu phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế được tiến hành theo quan điểm hoạt động và nhân cách, phát triển KNM được tiến hành thông qua hoạt động dạy học, giáo dục, trải nghiệm thực tiễn với mục tiêu phát triển nhân cách người học nói chung và phát triển KNM nói riêng theo yêu cầu nghề nghiệp và yêu cầu xã hội.

6.2. Các phương pháp nghiên cứu

6.2.1. Nhóm nghiên cứu lý thuyết: Sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá, khái quát hoá những tài liệu lý thuyết liên quan, nhằm xây dựng cơ sở lý luận về phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế theo tiếp cận CĐR.

6.2.2. Nhóm nghiên cứu thực tiễn: Phương pháp quan sát; phương pháp đàm thoại, phỏng vấn; phương pháp điều tra xã hội học; phương pháp tổng kết kinh nghiệm; phương pháp thực nghiệm sư phạm; phương pháp lấy ý kiến chuyên gia.

6.2.3. Nhóm phương pháp hỗ trợ

Sử dụng các công thức thống kê toán học phân tích kết quả nghiên cứu; trình bày các kết quả nghiên cứu. Các số liệu đã điều tra được được xử lý bằng hệ thống phần mềm Microsoft Excel 2010.

7. Những luận điểm cần bảo vệ của luận án

- KNM của SV khối ngành kinh tế gắn liền với định hướng giá trị nghề nghiệp và KN lao động nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp, KNM chỉ được hình thành thông qua hoạt động, bằng hoạt động. Tính tích cực tập luyện, rèn luyện của SV là yếu tố quyết định kết quả của quá trình rèn luyện KNM của SV.

- Hệ thống KNM cơ bản của SV khối ngành kinh tế cần được xác định phù hợp với chuẩn năng lực thực hiện của người cán bộ kinh tế (CĐR) và được tích hợp trong chương trình đào tạo.

- Hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường CĐ, hoạt động trải nghiệm thực tế nghề nghiệp là con đường cơ bản để hình thành, phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế theo CĐR của từng chuyên ngành đào tạo.

- Để phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế ở các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR thì cần thiết phải phát triển CTĐT theo tiếp cận CĐR có tích hợp KNM, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo và phát triển môi trường đào tạo.

8. Những đóng góp mới của luận án

8.1. Về mặt lý luận: Làm sâu sắc cơ sở lý thuyết về phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế ở các trường CĐ theo tiếp cận CĐR.

8.2. Về mặt thực tiễn

- Xác định được hệ thống KNM cần phát triển cho SV khối ngành kinh tế trình độ CĐ và quy trình phát triển KNM cho SV, chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng tới quá trình phát triển KNM của SV;

- Xác định được cơ sở thực tiễn về phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế ở các trường CĐ khu vực TDMNPB thông qua nghiên cứu, khảo sát thực trạng; phân tích nguyên nhân thực trạng làm cơ sở đề xuất các biện pháp phát triển KNM cho SV.

- Đề xuất một số biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các trường CĐ khu vực TDMNPB trong bối cảnh hiện nay.

- Luận án là tài liệu tham khảo cần thiết cho công tác giáo dục, rèn luyện KNM cho SV ở các trường CĐ, ĐH; đồng thời là tài liệu tham khảo cho học viên cao học, nghiên cứu sinh, GV ở các trường CĐ, ĐH.

9. Cấu trúc luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Khuyến nghị, Tài liệu tham khảo, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường cao đẳng theo tiếp cận CĐR.

Chương 2: Thực trạng phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR.

Chương 3: Biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG THEO TIẾP CẬN CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài

Hướng thứ nhất: Nghiên cứu KN gắn với từng ngành nghề và hoạt động đào tạo.

* *Kỹ năng lao động:* Những nghiên cứu nổi tiếng: Galperin P. Ia., Crutexki V. A., Petropxki P. V.,... Galperin P. Ia. (2005) nghiên cứu hình thành tri thức và KN theo lý thuyết hình thành hành động trí tuệ

theo giai đoạn, chỉ rõ những tác động dạy học và giáo dục đối với từng giai đoạn đó.

* *Kỹ năng hoạt động sư phạm*: Bôndarepxcaia (1969) KN giải quyết tình huống giáo dục là KN quan trọng nhất của giáo viên. Kixegor X. I. (1973) đã đưa ra nội dung, tổ chức thực hành thực tập sư phạm và rèn luyện KN giảng dạy của SV trong các trường đại học sư phạm (Liên xô cũ)...

* *Kỹ năng học tập*: Xcatkin M. N., Danhilov (1980) cho rằng KN đọc sách rất quan trọng có tính chất quyết định tới kết quả tự học. Ruvinxki L. I. và Xôlôeva A. E. coi trọng việc bồi dưỡng lý tưởng nhân cách và giáo dục viên cảnh tương lai cho học sinh, sinh viên.

Hướng thứ hai: Nghiên cứu KN gắn với KNS, KNM.

Từ thời cổ đại đến cận đại các nhà giáo dục đã quan tâm đến các vấn đề giáo dục lao động, sức khỏe, hình thành năng lực thực hành, năng lực hợp tác. Những năm 70 của thế kỷ XX nghiên cứu thử nghiệm giáo dục KNS trong giáo dục dân số, giáo dục môi trường,... Zilic Z. (1999) KNM được hình thành và phát triển thông qua quá trình đào tạo và trải nghiệm thực tiễn. Diễn đàn thế giới về giáo dục cho mọi người tại Darka (Senegal, 2000) xác định KNS là một trong 6 mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia.

Elizabeth Dunn và Gordon Arbuckle J. (2003) nghiên cứu KNS của trẻ em có cha, mẹ phạm tội. Tổ chức Confrennce Board of Canada (2005) đưa ra danh sách các KN hành nghề cho thế kỷ XXI. Taran G. (2008) để phát triển các KNM cho SV các chương trình cần thiết kế tích hợp nhiều hoạt động. Schulz B. (2008) hình thành và phát triển KNM cho SV cần thông qua khóa học về KNM, tự rèn luyện; lồng ghép trong chương trình các môn học và dạy học theo hướng phát huy tính tích cực của người học. Rani S. (2010) KNM quyết định đến 75% sự thành công trong công việc của cá nhân. Ow S. H. (2008) các thành viên nhóm phải được trang bị đầy đủ kiến thức kỹ thuật và có KNM tốt. González D (2012) KNM có thể tập hợp thành 4 nhóm đó là: Lãnh đạo, quản lý, thể hiện bản thân và tự quản lý bản thân. Abdullah AL. M., Kamal N., Saeid M. (2014) sự hình thành và phát triển các KNM được quyết định bởi nền văn hóa, xã hội; chịu ảnh hưởng từ môi trường làm việc, học tập và nền tảng gia đình. Greenberg A.D. và Nilssen A.H.(2015) đưa ra cần sử dụng loại hình giáo dục trải nghiệm, phát triển chuyên môn, xây dựng

phương thức kiểm tra đánh giá mới, thay đổi phương pháp giảng dạy để phát triển KNM cho người học.

Gần đây một số nước trong khu vực Đông Nam Á nghiên cứu và triển khai giáo dục KNS cho đối tượng giáo dục chính quy và không chính quy.

Tóm lại: Nghiên cứu KN gắn với nghề nghiệp, KNS, KNM đã được các tác giả trên thế giới quan tâm khai thác. Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu sâu về KNM có tính chất hỗ trợ cho KN chuyên môn của từng ngành cụ thể.

1.1.2. Các nghiên cứu trong nước

Hướng thứ nhất: Nghiên cứu KNM dưới góc độ nghiên cứu hình thành bồi dưỡng KN sư phạm cho giáo viên và KN học tập, KN nghề cho người học.

Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (1987) đưa ra quy trình hình thành và phát triển hệ thống các KN. Trần Quốc Thành (1995) hệ thống KN cần rèn luyện cho SV các trường sư phạm. Lê Văn Hồng (2001) các KN dạy học không chỉ là kỹ thuật hành động mà là biểu hiện năng lực của người GV. Nhiều nhà giáo dục quan tâm nghiên cứu về hình thành KN học tập cho học sinh, SV như: Lê Khánh Bằng, Nguyễn Quang Uẩn, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Văn Hộ, Đặng Thành Hưng, Trần Quốc Thành, Hà Thị Đức, Phạm Hồng Quang,... Nguyễn Thị Tính (2004) nghiên cứu tổ chức hoạt động tự học trong và ngoài giờ lên lớp. Nguyễn Minh Châu (2004) nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng thực hành cho SV. Hoàng Thị Lợi (2006) nghiên cứu đã đưa ra hệ thống 6 biện pháp rèn luyện KN ôn tập cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú. Nguyễn Thị Hương - Lê Công Phượng (2009) KN giải quyết những tình huống liên quan đến sống khỏe mạnh và KNS. Nguyễn Đức Trí (2010) nghiên cứu về đào tạo nghề dựa trên năng lực thực hiện. Dương Thị Thoan (2012) về mức độ KN giảng dạy theo tín chỉ của giáo sinh thực tập sư phạm. Các tác giả đã khai thác chủ yếu về bồi dưỡng KN sư phạm cho giáo viên, KN nghề, KN học tập cho người học. Tuy nhiên, KNM chưa được các tác giả quan tâm nghiên cứu chuyên sâu, đặc biệt phát triển KNM cho SV.

Hướng thứ hai: Nghiên cứu KNM dưới góc độ khai thác lối sống, KNS của học sinh, SV.

Phạm Minh Hạc (1978) tự giáo dục vừa là mục đích vừa là phương tiện hình thành nhân cách Hoàng Thị Anh (1992) về phát triển KN giao tiếp sư phạm cho SV các trường sư phạm. Thái Duy Tuyên (1995) định

hướng quan điểm và các giải pháp giáo dục giá trị sống cho thanh niên. Huỳnh Văn Sơn (2009) đã đưa ra những KNS cho hành trang của thanh niên. Nguyễn Thị Oanh (2008) 10 cách thức rèn KNS cho lứa tuổi vị thành niên. Nguyễn Thanh Bình (2009) nghiên cứu những vấn đề lý luận cốt lõi về KNS và giáo dục KNS. Nguyễn Thị Tinh (2009) nghiên cứu phát triển KNS cho học sinh tiểu học khu vực miền núi phía Bắc. Phan Thanh Vân (2010) về giáo dục KNS cho học sinh trung học phổ thông thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Nguyễn Thị Huệ (2012) nghiên cứu về giáo dục KNS của học sinh trung học cơ sở. Công ty Tham vấn Nghiên cứu và Tâm lý học cuộc sống (SHARE) biên soạn cuốn “*Tập huấn về kỹ năng sống cho học sinh trường giáo dưỡng*” (2010). Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Thị Kim Liên (2012) đưa ra các mô hình lý thuyết, kinh nghiệm thực tiễn để tổ chức hiệu quả các hoạt động câu lạc bộ (CLB) học sinh. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa (2012) nghiên cứu phương pháp, các hoạt động triển khai giáo dục giá trị sống và KNS cho học sinh theo chủ đề. Đinh Thị Kim Thoa (2012) nghiên cứu mối quan hệ giữa giá trị sống và KNS.

Hướng thứ ba: Nghiên cứu KNM dưới góc độ hình thành và phát triển các KN hoạt động xã hội của SV trong các trường sư phạm.

Tác giả Nguyễn Trọng Điều - Đinh Văn Tiến (2002) nghiên cứu đặc điểm tâm lý của giao tiếp. Nguyễn Đình Tấn - Lê Trọng Hùng (2004) chức năng, đặc điểm giao tiếp trong hoạt động hành chính. Các tác giả đề cập đến KN hoạt động xã hội như Nguyễn Văn Hộ, Nguyễn Như An... Các nhà nghiên cứu đặt trong quá trình hình thành và phát triển hệ thống KN của một nghề cụ thể chứ không coi nó là hệ thống các KN nền tảng giúp cho con người có thể “biết nhiều nghề và giỏi một nghề”, hỗ trợ cho nghề nghiệp và thành công trong cuộc sống.

Tóm lại, các tác giả trong nước đã quan tâm nghiên cứu về KN gắn với nghề nghiệp, kỹ năng sống, kỹ năng mềm. Tuy nhiên, chưa có những nghiên cứu đầy đủ về KNM hỗ trợ cho KN chuyên môn nói chung và của người cán bộ kinh tế nói riêng.

Kết luận: Phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu về KN nói chung; KNS, KNM nói riêng rút ra kết luận như sau:

- Đã có nhiều công trình nghiên cứu về giáo dục KN nghề nghiệp, KNS, KNM cho học sinh và SV trong các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau.
- Còn ít công trình nghiên cứu về phát triển KNM cho đối tượng là SV các trường ĐH, CĐ

- Chưa có công trình nào nghiên cứu về phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ nói chung và các trường CĐ khu vực TDMNPB nói riêng theo tiếp cận CĐR.

Vì vậy, vấn đề nghiên cứu: **“Phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực trung du, miền núi phía Bắc theo tiếp cận chuẩn đầu ra”** là rất cần thiết.

1.2. Các khái niệm cơ bản của đề tài

1.2.1. Kỹ năng và các loại kỹ năng

1.2.1.1. Kỹ năng

Luận án đưa ra khái niệm: Kỹ năng là một dạng hành động của con người vận dụng sáng tạo tri thức, kinh nghiệm và cách thức hành động vào hoạt động thực tiễn trong các điều kiện và hoàn cảnh cụ thể thực hiện có kết quả theo mục đích hay tiêu trí đã đặt ra.

1.2.1.2. Các loại KN

Theo tổng quan thì KN gồm KN chuyên môn, KNS và KN làm việc. Theo liên đới chuyên môn thì KN gồm KN cứng, KNS, KNM.

1.2.2. Giá trị sống; kỹ năng sống, kỹ năng cứng

1.2.2.1. Giá trị sống: Là một hình thái ý thức xã hội, là hệ thống các quan niệm về cái thiện, cái ác trong các mối quan hệ giữa con người với con người, giá trị sống chi phối hành vi hướng thiện của chính con người.

1.2.2.2. Kỹ năng sống: Luận án xác định: KNS là hệ thống các KN cơ bản giúp cho cá nhân tồn tại và thích ứng trong cuộc sống; những KN này giúp cho cá nhân thể hiện được chính mình cũng như tạo ra những nội lực cần thiết để thích nghi và phát triển trong các điều kiện khác nhau của cuộc sống.

1.2.2.3. Kỹ năng cứng: Là những KN nghề nghiệp thể hiện trình độ học vấn hay bằng cấp và chứng chỉ, kinh nghiệm và sự thành thạo về chuyên môn qua hành vi, hành động của mỗi con người.

1.2.3. Kỹ năng mềm

Luận án xác định: KNM là hệ thống các kỹ năng cơ bản được thực hiện tự giác dựa trên tri thức về công việc, khả năng hòa nhập xã hội, thái độ và hành vi ứng xử hay tương tác với xã hội, cộng đồng, bạn bè, đồng nghiệp, đối tác, tổ chức của mỗi cá nhân nhằm phát huy tối đa hiệu quả công việc và thành đạt trong cuộc sống.

1.2.4. Khái niệm phát triển KNM

Luận án xác định: Phát triển KNM cho SV cao đẳng là làm cho các KNM của SV tiến triển theo chiều hướng tăng lên từ mức độ thấp đến mức độ cao hơn, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

1.3. Lý luận về phát triển KNM cho SV trường cao đẳng

1.3.1. Sự cần thiết phải phát triển KNM cho SV

1.3.1.1. Mối quan hệ giá trị sống, KNS, KN cứng và KNM trong phát triển nghề nghiệp

- i) Giá trị sống và KNM
- ii) Quan hệ KNS và KNM
- iii) Quan hệ KN cứng và KNM

1.3.1.2. Yêu cầu của xã hội và nghề nghiệp về KNM của người tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

Phát triển KNM cho SV là đáp ứng yêu cầu khách quan của xã hội và nghề nghiệp của người tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

1.3.2. Cơ chế tâm lý hình thành KNM

Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và được phát triển trong hoạt động. Hành động được thực hiện gồm hai phần: Phần định hướng hành động và phần thực hiện hành động hành động. Quá trình hình thành hành động tâm lý (hành vi thói quen và KN) của con người theo cơ chế chuyển từ ngoài vào trong, thông qua hoạt động và bằng hoạt động trải nghiệm thực tiễn, KN trong đó có KNM không có được thông qua tác động bằng lời nói.

KNM là hệ thống những KN cơ bản được hình thành phát triển trên cơ sở vận dụng những hiểu biết, tri thức, kinh nghiệm, các giá trị phù hợp với điều kiện xác định của công việc và cuộc sống thông qua hành động, hoạt động sống của mỗi cá nhân; đồng thời gắn liền với việc hình thành phát triển KN chuyên môn và được thực hiện thông qua hoạt động đào tạo, trải nghiệm thực tế nghề nghiệp, hoạt động xã hội, tự rèn luyện của mỗi cá nhân ...

1.3.3. Mục đích, nội dung phát triển KNM cho SV

1.3.3.1. Mục đích

1.3.3.2. Nội dung

1.3.4. Các con đường, hình thức, phương pháp phát triển KNM cho SV

1.3.4.1. Các con đường phát triển KNM cho SV

- i) Thông qua hoạt động dạy học
- ii) Thông qua tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp
- iii) Thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm lao động nghề nghiệp
- iv) Thông qua tổ chức hoạt động cộng đồng, xã hội
- v) Thông qua hoạt động tự rèn luyện của SV

1.3.4.2. Hình thức, phương pháp phát triển KNM cho SV

- i) Hình thức

ii) *Phương pháp*

1.3.5. Một số KNM cần phát triển cho SV trình độ cao đẳng và các mức độ KNM

1.3.5.1. Một số KNM cơ bản cần phát triển cho SV

Luận án xác định một số KNM cơ bản cần phát triển cho SV đó là: Thuyết phục, giao tiếp, làm việc nhóm, đàm phán, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, lãnh đạo bản thân và hình ảnh cá nhân, lập kế hoạch và tổ chức công việc.

1.3.5.2. Các mức độ phát triển KNM

Đánh giá mức độ một KN được thể hiện ở ba mặt: Biết làm (nhận thức về cách làm); làm có kết quả trong điều kiện xác định; làm có kết quả ổn định trong điều kiện khác nhau của cuộc sống. Mặt khác căn cứ 3 tiêu chí chủ yếu: Tính đúng đắn; tính thành thạo và tính linh hoạt. Luận án cho rằng đánh giá KNM của SV cao đẳng ở các mức độ sau: Mức độ cao; mức độ trung bình, mức độ thấp.

1.3.6. Quá trình hình thành, phát triển KNM

Quá trình hình thành, phát triển KNM được tiến hành từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện; từ việc hình thành ý thức cá nhân, đến việc hình thành thái độ, niềm tin, tình cảm và cuối cùng là hình thành hành vi, thói quen. Hành vi thói quen được hình thành qua hoạt động và bằng hoạt động trải nghiệm của chính người học. Quá trình hình thành và phát triển KNM của con người trải qua các giai đoạn: Nhận thức; làm thử, tập dượt; thực hiện; trải nghiệm và rút kinh nghiệm.

1.4. Chuẩn đầu ra trong phát triển chương trình đào tạo (CTĐT)

1.4.1. Khái quát về lý thuyết phát triển CTĐT

1.4.1.1. Chương trình đào tạo

Luận án xác định: CTĐT là một tập hợp các học phần và các hoạt động được nhà trường xây dựng gắn kết với nhau nhằm trang bị cho người học kiến thức, KN, thái độ thực hiện những yêu cầu công việc của chuyên ngành, trình độ được đào tạo.

1.4.1.2. Phát triển CTĐT

Có nhiều cách tiếp cận phát triển CTĐT: Tiếp cận nội dung, tiếp cận mục tiêu, tiếp cận hệ thống và tiếp cận phát triển. Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra quan điểm ủng hộ tiếp cận phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu xã hội.

Đào tạo theo năng lực thực hiện với mục đích: Đào tạo lực lượng lao động có năng lực trong đó các cá nhân thực hiện các hoạt động lao động nghề nghiệp một cách ổn định, phù hợp với các tiêu chuẩn

đặt ra đối với vị trí việc làm. Chuẩn đầu ra (CĐR) các chuyên ngành đào tạo phải hướng tới mục tiêu đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội. CĐR là mục tiêu chính để thực hiện đào tạo, việc phát triển CTĐT nhằm thực hiện mục tiêu đó. Phát triển CTĐT là một quy trình khép kín gồm: 1) Phân tích bối cảnh và nhu cầu đào tạo; 2) Xác định hồ sơ năng lực của SV; 3) Xác định module kiến thức, môn học đáp ứng năng lực đã mô tả; 4) Lập ma trận các môn học, xây dựng kế hoạch học tập; 5) Biên soạn nội dung chương trình, đề cương chi tiết các môn học; các điều kiện đảm bảo thực hiện CTĐT); 6) Thẩm định, phê duyệt CTĐT; 7) Triển khai thực hiện, đánh giá, hoàn thiện CTĐT. Từng khâu của quy trình phát triển CTĐT tùy mức độ quan tâm mà cần có sự tham gia của các bên liên quan trong trường và ngoài trường.

1.4.2. Chuẩn đầu ra trong CTĐT và cách thức xây dựng

1.4.2.1. Định nghĩa, vai trò của CĐR:

i) *Định nghĩa CĐR*: Là hệ thống những chuẩn mực về phẩm chất, kiến thức, kỹ năng/kỹ xảo, tính cách/hành vi và khả năng/năng lực hay tổng quát hơn là các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm của sản phẩm đào tạo (người học) có được sau khi kết thúc chương trình đào tạo trong nhà trường.

ii) Vai trò của CĐR

- Là cơ sở để phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu thị trường lao động
- Là căn cứ để tổ chức quá trình đào tạo theo chuẩn, năng lực đã xác định cần đạt được ở người học; xác định chuẩn, tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo
- Là mục tiêu phấn đấu của SV; định hướng cho quá trình tự học, tự nghiên cứu và hành nghề của SV.
- Thể hiện sự cam kết của nhà trường trước cộng đồng, xã hội về sản phẩm đào tạo, chất lượng đào tạo

1.4.2.2. Các tiêu chí cơ bản của CĐR

Mô hình tiêu chuẩn về chất lượng đầu ra của SV tốt nghiệp ĐH, CĐ bao gồm các thành tố sau:

- + Đạo đức
- + Kiến thức
- + Năng lực
- + Kỹ năng
- + Khả năng
- + Có sức khỏe, chỉ số IQ, EQ...

1.4.2.3. Cách thức xây dựng CĐR

- i) Xây dựng CĐR của CTĐT chuyên ngành.*
- ii) Xây dựng CĐR các môn học thuộc CTĐT.*

1.4.3. Cấu trúc CĐR

1.4.3.1. Cấu trúc CĐR của CTĐT

- 1) Giới thiệu;
- 2) Những nhiệm vụ chính của người học sau khi tốt nghiệp;
- 3) Chuẩn năng lực của người tốt nghiệp (kiến thức, KN, thái độ);
- 4) Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

1.4.3.2. Cấu trúc CĐR của môn học

- 1) Giới thiệu
- 2) Chuẩn năng lực của SV (kiến thức, KN, thái độ)

1.4.4. Hệ thống KNM phản ánh trong CĐR của CTĐT chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế

1.4.4.1. Đặc điểm của lĩnh vực hoạt động kinh tế, yêu cầu về phẩm chất, năng lực của người cán bộ kinh tế trình độ cao đẳng

1.4.4.2. Hệ thống KNM phản ánh trong CĐR của CTĐT chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế

Luận án đưa ra các KNM cơ bản và quan trọng đối với SV gồm các KN: Thuyết phục, trả lời phỏng vấn, giao tiếp, làm việc nhóm, đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế, lập kế hoạch và tổ chức công việc, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, xác định giá trị và kiên định với giá trị đã lựa chọn, lãnh đạo bản thân và hình ảnh cá nhân.

1.4.5. Phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ theo tiếp cận CĐR

1.4.5.1. Tiếp cận CĐR: Là phát triển CTĐT, tổ chức quá trình đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo, hướng người học sau khi tốt nghiệp đạt tới các chuẩn mực hành nghề (CĐR) và đáp ứng yêu cầu xã hội.

1.4.5.2. Phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ theo tiếp cận CĐR: Là tập hợp những quan điểm, các hoạt động giáo dục, đào tạo hướng tới xác định và thực hiện các biện pháp, hình thức tác động lên đối tượng (người học); đánh giá kết quả đầu ra dựa vào tiêu chí KNM được phản ánh trong CĐR (kết quả đầu ra) của CTĐT (hoặc môn học) thuộc khối ngành kinh tế sau khi học xong chương trình đó.

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ theo tiếp cận CDR

1.5.1. Yếu tố khách quan

1.5.1.1. Đặc điểm truyền thống văn hoá dân tộc và văn hoá vùng, miền

Những đặc trưng bản sắc truyền thống văn hóa Việt Nam trở thành sức mạnh tập hợp toàn dân tộc thành một khối vững chắc ổn định và phát triển là những thuận lợi cơ bản phát triển KNM cho SV. SV các trường CĐ khu vực TDMNPB thuộc vùng kinh tế khó khăn, gồm cả người dân tộc thiểu số; mặt bằng nhận thức, giao tiếp với xã hội hiện đại còn nhiều hạn chế; còn tồn tại nhiều thủ tục lạc hậu, gây khó khăn trong việc phát triển KNM cho SV.

1.5.1.2. Môi trường gia đình: Môi trường gia đình lành mạnh, chính là nơi SV hình thành và trải nghiệm các KNS trong đó có KNM. Ngược lại, nếu môi trường gia đình không lành mạnh, thì việc hình thành và phát triển KNM cho SV không hiệu quả.

1.5.1.3. Môi trường xã hội

- Chính sách giáo dục và đào tạo của nhà nước.
- Sinh hoạt cộng đồng nơi cư trú.
- Sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.
- Quan hệ bạn bè.

1.5.1.4. Giáo dục nhà trường: Là yếu tố quyết định việc rèn luyện, phát triển KNM cho SV. Chương trình đào tạo, phương thức tổ chức giảng dạy, học tập, đào tạo, năng lực giảng dạy KNM của GV là yếu tố quan trọng và có tính chất quyết định. Các hoạt động hỗ trợ khác như hoạt động Đoàn thanh niên, Hội SV,... tạo môi trường để SV trải nghiệm KNM.

1.5.2. Yếu tố chủ quan

1.5.2.1. Nhận thức của SV: Nhận thức và tri thức của SV về hoạt động rèn luyện KNM là cơ sở để hình thành, phát triển KNM.

1.5.2.2. Động cơ của SV: Động cơ của SV là điều kiện thúc đẩy quá trình rèn luyện và trải nghiệm KNM của SV đạt hiệu quả.

1.5.2.3. Thái độ của SV: Thái độ đúng đắn là một trong những điều kiện quan trọng tạo nên sự thành công về hình thành và phát triển KNM của SV.

Kết luận chương 1

KNM là kỹ năng hỗ trợ cho KN chuyên môn, nó có mối quan hệ mật thiết với KN chuyên môn. KNM là hệ thống các kỹ năng cơ bản được thực hiện tự giác dựa trên tri thức về công việc, khả năng hòa nhập xã hội, thái độ và hành vi ứng xử hay tương tác với xã hội, cộng đồng, bạn bè, đồng nghiệp, đối tác, tổ chức của mỗi cá nhân nhằm phát huy tối đa hiệu quả công việc và thành đạt trong cuộc sống.

Phát triển KNM cho SV trường CĐ là làm cho các KNM của SV tiến triển theo chiều hướng tăng lên từ mức độ thấp đến mức độ cao hơn, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Nghiên cứu, làm sáng tỏ cơ sở lý luận về phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ theo tiếp cận CDR là cơ sở quan trọng để nghiên cứu thực trạng của việc hình thành và phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực trung du, miền núi phía Bắc.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG KHU VỰC TRUNG DU, MIỀN NÚI PHÍA BẮC THEO TIẾP CẬN CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Khái quát về khảo sát thực trạng

2.1.1. Vài nét về khách thể điều tra và địa bàn nghiên cứu

2.1.1.1. Đặc điểm SV khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực TDMNPB

2.1.1.2. Địa bàn nghiên cứu, số lượng khách thể điều tra

2.1.2. Thiết kế phiếu khảo sát

2.1.3. Tiêu chí và thang đánh giá

2.1.3.1. Về mặt định tính

2.1.3.2. Về mặt định lượng

2.2. Thực trạng phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CDR

2.2.1. Nhận thức của CBQL, GV, SV về phát triển KNM cho SV

2.2.1.1. Nhận thức của CBQL, GV về mức độ cần thiết phát triển các KNM cho SV

2.2.1.2. Nhận thức của SV về vai trò của KNM trong nghề nghiệp và cuộc sống con người

2.2.1.3. Nhận thức của SV về ý nghĩa của việc hình thành, phát triển KNM

2.2.2. Thực trạng mức độ KNM của SV khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR

2.2.2.1. Mức độ KN thuyết phục

2.2.2.2. Mức độ KN trả lời phỏng vấn

2.2.2.3. Mức độ KN giao tiếp

2.2.2.4. Mức độ KN làm việc nhóm

2.2.2.5. Mức độ KN đàm phán, ký kết hợp đồng

2.2.2.6. Mức độ KN lập kế hoạch và tổ chức công việc

2.2.2.7. Mức độ KN tư duy sáng tạo

2.2.2.8. Mức độ KN giải quyết vấn đề

2.2.2.9. Mức độ KN xác định giá trị và giữ gìn giá trị đã lựa chọn

2.2.2.10. Mức độ KN lãnh đạo bản thân và hình ảnh cá nhân

2.2.2.11. Đánh giá chung về thực trạng mức độ KNM của SV:

KNM của SV các trường CĐ khu vực TDMNPB ở mức độ trung bình, trung bình chung (TBC): 1,75đ; trong đó mức độ thấp có các KN: Trả lời phỏng vấn, lập kế hoạch và tổ chức công việc, tư duy sáng tạo.

2.2.3. Thực trạng phát triển KNM cho SV thông qua các hoạt động của nhà trường theo tiếp cận CĐR

2.2.3.1. KNM được phản ánh trong CĐR các chuyên ngành đào tạo khối ngành kinh tế trình độ cao đẳng

Nhà trường đã có sự quan tâm phát triển KNM cho SV, một số KNM đã được tích hợp trong CĐR các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế. Tuy nhiên, các KNM tích hợp trong CĐR chưa đầy đủ, chỉ tập trung phát triển các KNM cho SV phục vụ các hoạt động giáo dục và đào tạo. Đặc biệt KNM phản ánh trong CĐR các CTĐT chuyên ngành chủ yếu được phản ánh ở cấp độ 1; các hoạt động đào tạo để rèn luyện, phát triển KNM cho SV, nội dung, tiêu chí đánh giá KNM trong đánh giá kết quả của từng môn học chưa được phản ánh trong đề cương chi tiết môn học.

2.2.3.2. Thực trạng về mức độ thực hiện các phương pháp dạy học tích cực trong hoạt động giảng dạy của GV để phát triển KNM cho SV

Các phương pháp dạy học tích cực GV sử dụng trong giảng dạy để rèn luyện, phát triển KNM cho SV còn nhiều hạn chế. Việc tổ chức

dạy học tích hợp phát triển KNM cho SV còn bất cập. GV chưa được tập huấn một cách bài bản về KNM cũng thiết kế bài giảng và tổ chức giảng dạy theo hướng rèn luyện KNM cho SV.

2.2.3.3. Thực trạng về mức độ sử dụng những con đường phát triển KNM cho SV

CBQL, GV đánh giá GV ở các nhà trường sử dụng các con đường phát triển KNM cho SV ở mức độ trung bình (TB) thấp (TBC 1,71đ). Có đến 48,61% ý kiến cho rằng "chưa sử dụng", chỉ có 19,99% ý kiến cho rằng "thường xuyên sử dụng". Tuy nhiên, trong 19,99% sử dụng thường xuyên thì đa số GV sử dụng con đường tự rèn luyện của SV. Tuy nhiên, hoạt động tự rèn luyện KNM của SV lại không được GV định hướng về mục tiêu, về nội dung và kỹ thuật rèn luyện, do đó gần như là tự phát của SV.

2.2.3.4. Thực trạng về mức độ sử dụng những hình thức phát triển KNM cho SV

GV sử dụng các hình thức phát triển KNM cho SV ở mức độ thấp (TBC: 1,66đ). Trong 06 hình thức luận án liệt kê chỉ có 02 hình thức "lồng ghép, tích hợp vào các bài học, môn học", "thăm quan, trải nghiệm thực tế" ở mức độ TB còn lại là ở mức độ thấp.

2.2.3.5. Thực trạng đánh giá kết quả phát triển KNM của SV

GV chỉ tập trung đánh giá kiến thức ở các mức độ tái hiện là chủ yếu, kiến thức ở trình độ vận dụng chưa chiếm ưu thế trong các nội dung đánh giá. Đặc biệt GV chưa quan tâm đến đánh giá KNM, các tiêu chí và nội dung đánh giá KNM của SV chưa được thể hiện trong đề cương chi tiết môn học.

2.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình phát triển KNM cho SV

2.2.4.1. Đánh giá của CBQL, GV và SV về các yếu tố khách quan: Ảnh hưởng ở mức độ cao; đặc biệt các nhân tố thuộc nhóm liên quan đến giáo dục và đào tạo ảnh hưởng quan trọng và quyết định đến việc phát triển KNM cho SV.

2.2.4.2. Đánh giá của CBQL, GV và SV về các yếu tố chủ quan: Ảnh hưởng ở mức độ rất cao và đóng vai trò quyết định trực tiếp đến quá trình phát triển KNM cho SV.

Kết luận chương 2

1. CBQL, GV và SV nhận thức tương đối đầy đủ về tầm quan trọng và sự cần thiết của việc phát triển 10 KNM được đề xuất cho SV khối ngành kinh tế trình độ cao đẳng. Đây là tiền đề cơ bản và quan trọng thuận lợi cho hoạt động phát triển KNM cho SV.

2. Các KNM của SV đạt ở mức độ trung bình thấp, và thấp. Các yếu tố chủ quan và khách quan có ảnh hưởng và chi phối đến việc hình thành và phát triển KNM cho SV, các nhân tố chủ quan thuộc về người học đóng vai trò quyết định trực tiếp.

3. Các KNM của chuyên ngành đào tạo khối ngành kinh tế trình độ CĐ chúng tôi đề xuất đã được các nhà trường quan tâm và đã có trong CĐR. Tuy nhiên, chưa đầy đủ.

4. Các hoạt động giáo dục, giảng dạy, rèn luyện để phát triển KNM cho SV của các nhà trường còn nhiều hạn chế.

Chương 3

BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG KHU VỰC TRUNG DU, MIỀN NÚI PHÍA BẮC THEO TIẾP CẬN CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Nguyên tắc đề xuất biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR

- Đảm bảo tính nhất quán với mục tiêu đào tạo.
- Đảm bảo tính đồng bộ của các biện pháp.
- Đảm bảo tính thực tiễn và tính đặc thù.
- Đảm bảo tính khả thi.

3.2. Một số biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR

3.2.1. Phát triển CTĐT chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế theo tiếp cận CĐR có tích hợp KNM

3.2.1.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

3.2.1.2. Nội dung và cách thực hiện

Quy trình phát triển CTĐT các chuyên ngành kinh tế theo tiếp cận CĐR có tích hợp KNM gồm các bước sau: 1) Phân tích, đánh giá bối cảnh, nhu cầu đào tạo chuyên ngành kinh tế. 2) Xác định hồ sơ năng lực của SV tốt nghiệp (chuẩn đầu ra). 3) Xác định các module kiến

thức và môn học đáp ứng với năng lực đã mô tả. 4) Lập ma trận các môn học và xác định các kế hoạch học tập. 5) Biên soạn CTĐT, đề cương chi tiết các môn học trong đó có môn học KNM. 6) Thẩm định, phê duyệt CTĐT. 7) Triển khai và hoàn thiện CTĐT.

3.2.1.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

3.2.2. Biên soạn tài liệu hướng dẫn giảng dạy KNM cho GV

3.2.2.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

3.2.2.2. Nội dung và cách thực hiện

- i) Một số vấn đề chung về KNM.
- ii) Hướng dẫn thiết kế chương trình môn học có tích hợp KNM.
- iii) Hướng dẫn GV thiết kế bài giảng có tích hợp KNM.
- iv) Hướng dẫn thiết kế module dạy học KNM.
- v) Hướng dẫn giảng dạy các module KNM.

3.2.2.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

3.2.3. Tổ chức dạy học tích hợp phát triển KNM cho SV

3.2.3.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

3.2.3.2. Nội dung và cách thực hiện

- i) Thiết kế bài học theo hướng tích hợp KNM
- ii) Tổ chức dạy học theo hướng tích hợp KNM

3.2.3.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

3.2.4. Tổ chức dạy học KNM theo hướng tiếp cận module

3.2.4.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

3.2.4.2. Nội dung và cách thực hiện

Module dạy học KNM được thiết kế theo hướng có thể lắp ghép và phát triển, liên kết với các module khác để tổ hợp với mục tiêu rèn luyện và phát triển KNM cho SV. Cấu trúc của module dạy học KNM gồm: Hệ vào, thân module, hệ ra.

3.2.4.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

3.2.5. Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp nhằm rèn luyện KNM cho SV

3.2.5.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

3.2.5.2. Nội dung và cách thực hiện

- i) Tổ chức các lớp ngoại khóa về rèn luyện các KNM.
- ii) Tổ chức các hoạt động Đoàn thanh niên, Hội SV có tích hợp nội dung phát triển KNM.
- iii) Khuyến khích thành lập các CLB SV.

iv) Tổ chức SV đi thực tập, trải nghiệm lao động nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

3.2.5.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

3.2.6. Đổi mới đánh giá kết quả học tập của SV theo tiếp cận năng lực

3.2.6.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp

3.2.6.2. Nội dung và cách thực hiện

Thiết kế được hệ thống các mục tiêu học tập có tích hợp KNM theo 3 cấp độ khác nhau: Nhận biết, tái hiện; vận dụng; vận dụng thành thạo và có sáng tạo, thể hiện quan điểm cá nhân. GV thiết lập ma trận ngân hàng câu hỏi. GV cần xây dựng công cụ đánh giá kiến thức, KN và trình độ vận dụng của SV. Thiết kế được hệ thống các bài tập định hướng năng lực để tổ chức tập luyện và đánh giá năng lực của SV. Phối hợp nhiều hình thức đánh giá: Thường xuyên, định kỳ, tổng kết, thông qua tình huống, dự án, thực hành, thực tế.

3.2.6.3. Điều kiện thực hiện biện pháp

3.2.7. Mối quan hệ giữa các biện pháp

Các biện pháp nêu trên có mục đích, ý nghĩa riêng; nhưng chúng có liên quan mật thiết với nhau, đan kết vào nhau và tác động, thúc đẩy lẫn nhau. Cần vận dụng phối hợp, đồng bộ trong hoạt động giáo dục và đào tạo các chuyên ngành thuộc khối ngành kinh tế.

3.3. Thực nghiệm sư phạm

3.3.1. Khái quát chung về quá trình thực nghiệm (TN)

3.3.1.1. Mục đích thực nghiệm

3.3.1.2. Đối tượng, nội dung

Thực nghiệm sư phạm được tiến hành ở trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Vĩnh Phúc với hai nội dung:

i) *Nội dung thực nghiệm 1:* Tổ chức dạy học môn học có tích hợp KNM. Chọn lớp TN là lớp CĐKT5A (35 SV), lớp ĐC là lớp CĐKT 5B (35 SV).

ii) *Nội dung thực nghiệm 2:* Dạy học môn học KNM theo tiếp cận modul, chọn lớp TN là lớp CĐKT 5A.

3.3.1.3. Giả thuyết thực nghiệm

- KNM của SV sẽ phát triển dần trong quá trình TN tác động.
- Mức độ KNM của SV lớp TN sẽ cao hơn so với mức độ KNM của SV lớp đối chứng (ĐC).

3.3.1.4. Tiến trình thực nghiệm

i) Phương pháp:

- Đối với nội dung thực nghiệm 1: Thời gian tiến hành thực nghiệm: Từ tháng 09/2014 đến tháng 12 năm 2014.

- Đối với nội dung thực nghiệm 2: Chúng tôi tiến hành 1 lần vào thời gian 03/09/2015 đến ngày 10/09/2015.

ii) Mỗi nội dung thực nghiệm được tiến hành theo trình tự sau:

- Giai đoạn chuẩn bị.

Bước 1: Xây dựng chương trình và nội dung TN.

Bước 2: Lựa chọn nhóm ĐC và TN.

Bước 3: Bồi dưỡng đội ngũ GV.

- Giai đoạn triển khai thực nghiệm

Bước 1: Khảo sát, đánh giá trình độ KNM của SV cả 2 nhóm TN và ĐC.

Bước 2: Tiến hành thực nghiệm tác động.

Bước 3: Kiểm tra, đánh giá trình độ KNM của SV lớp TN sau quá trình tác động so sánh với mức độ KNM của họ trước khi tác động và so sánh với mức độ KNM của SV lớp ĐC.

- Giai đoạn xử lý kết quả thực nghiệm

+ Xử lý kết quả định lượng.

+ Xử lý kết quả định tính.

3.3.1.5. Tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm sư phạm

i) Về mặt định lượng

ii) Về mặt định tính

3.3.1.6. Phương thức xử lý kết quả thực nghiệm sư phạm

i) Về mặt định lượng

ii) Về mặt định tính

3.3.2. Kết quả và đánh giá

3.3.2.1. Kết quả thực nghiệm tổ chức dạy học tích hợp phát triển KNM cho SV cao đẳng ngành kế toán (lớp CDKT5A, CDKT5B)

a. Phân tích kết quả học tập của SV

a-1. Phân tích kết quả học tập của SV trước thực nghiệm: Số lượng SV của lớp TN và lớp ĐC bằng nhau và kết quả học tập của SV hai lớp là tương đồng nhau.

a-2. Phân tích kết quả học tập của SV sau thực nghiệm

* *Phân tích kết quả học tập của SV lớp ĐC trước và sau TN:* Điểm trung bình của các bài kiểm tra sau TN và trước TN bằng nhau (5,83đ)

* *Phân tích kết quả học tập của SV lớp TN trước và sau TN*: Điểm số các bài kiểm tra trước và sau TN của SV lớp TN có sự thay đổi đáng kể cả về điểm trung bình và mức độ. Điều này có thể khẳng định các biện pháp thực nghiệm đã có tác động đến kết quả học tập, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học môn học.

b. Phân tích mức độ phát triển KNM của SV trong dạy học tích hợp môn Kế toán tài chính

b-1. Phân tích mức độ KNM của SV trước TN

b-2. Phân tích mức độ phát triển KNM của SV sau TN

* *Phân tích mức độ phát triển KNM của SV lớp TN và lớp ĐC sau thực nghiệm*

1) Sau thực nghiệm lần 1, điểm trung bình chung mức độ các KN của SV trong lớp TN (TBC: 1,89đ) cao hơn điểm trung bình chung mức độ các KN của SV trong lớp ĐC (TBC: 1,81đ).

2) Sau thực nghiệm lần 2, điểm trung bình chung mức độ các KNM của SV trong lớp TN (TBC: 1,82đ) cao hơn điểm trung bình chung mức độ các KNM của SV trong lớp ĐC (TBC 1,98đ).

3) Điểm trung bình mức độ từng KNM của SV trong lớp TN cao hơn so với điểm trung bình mức độ từng KNM của SV trong lớp ĐC.

3.3.2.2. Kết quả thực nghiệm tổ chức dạy học KNM cho SV

Các số liệu thống kê cho thấy mức độ phát triển KNM của SV lớp TN trước và sau TN có sự thay đổi theo chiều hướng đi lên, điểm trung bình trước TN là 1,87đ, sau TN là 2,19đ.

3.3.2.3. Nhận xét, đánh giá

- Kết quả thực nghiệm sư phạm đã khẳng định:

+ Một số biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CDR mà luận án đề xuất có tính khả thi cao.

+ Nội dung từng biện pháp và quy trình thực nghiệm tường minh. GV vận dụng tốt và hiệu quả. Điều này chứng tỏ khả năng chuyển giao các biện pháp được đề xuất trong luận án cho các nhà trường dễ dàng và thuận và chứng minh cho tính khả thi của các biện pháp đề xuất.

- Những kết quả của thực nghiệm sư phạm mới chỉ là bước đầu. Để đảm bảo được tính ổn định và phát triển của những giá trị đạt được, các biện pháp trên cần được tiếp tục nghiên cứu và triển khai

trên diện rộng, điều này sẽ mang lại giá trị rất lớn trong quá trình đào tạo khối ngành kinh tế của các trường CĐ.

Kết luận chương 3

1. Xuất phát từ lý luận, thực tiễn và phạm vi của luận án, đề xuất sáu biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực trung du, miền núi phía Bắc. Các biện pháp có liên quan mật thiết với nhau, đan kết vào nhau, tác động, thúc đẩy lẫn nhau; và tạo thành một hệ thống. Vì vậy, cần vận dụng đồng bộ các biện pháp trong hoạt động giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

2. Tổ chức thực nghiệm tác động sư phạm cho thấy các biện pháp phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực miền núi phía Bắc theo tiếp cận CĐR có tính khả thi cao. Tường minh về nội dung và quy trình thực hiện từng biện pháp. GV vận dụng tốt và hiệu quả để tham gia phát triển CTĐT, tích hợp phát triển KNM trong dạy học môn học và dạy Module KNM.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Nghiên cứu lý luận cho thấy kỹ năng mềm là một bộ phận quan trọng của kỹ năng sống. Kỹ năng mềm là hệ thống các kỹ năng cơ bản được thực hiện tự giác dựa trên tri thức về công việc, khả năng hòa nhập xã hội, thái độ và hành vi ứng xử hay tương tác với xã hội, cộng đồng, bạn bè, đồng nghiệp, đối tác, tổ chức của mỗi cá nhân nhằm phát huy tối đa hiệu quả công việc và thành đạt trong cuộc sống. Kỹ năng mềm giúp cho sinh viên học tập và rèn luyện tốt, đồng thời vững vàng trong nghề nghiệp và thành đạt trong cuộc sống sau khi tốt nghiệp.

1.2. Kỹ năng mềm cần thiết cho sinh viên khối ngành kinh tế đó là những kỹ năng: Thuyết phục, trả lời phỏng vấn, giao tiếp, làm việc nhóm, đàm phán và ký kết hợp đồng, lập kế hoạch và tổ chức công việc, tư duy sáng tạo và mạo hiểm, giải quyết vấn đề, xác định giá trị và kiên định với giá trị đã lựa chọn, lãnh đạo bản thân và hình ảnh cá nhân.

1.3. Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan và chủ quan; các yếu tố có mối quan hệ hữu cơ với nhau, chi phối đến việc hình thành và phát triển kỹ năng mềm của sinh viên, song các nhân tố chủ quan thuộc về người học đóng vai trò quyết định trực tiếp.

1.4. Kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy: Mức độ các kỹ năng mềm của sinh viên khối ngành kinh tế các trường cao đẳng khu vực trung du, miền núi phía Bắc chỉ đạt ở mức độ trung bình thấp. Nguyên nhân tồn tại hạn chế đó là: Kỹ năng mềm cần thiết chưa được phản ánh đầy đủ trong CĐR của chương trình đào tạo chuyên ngành. Phát triển chương trình đào tạo theo hướng tăng cường phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên còn bất cập. Nội dung chương trình còn nặng về lý thuyết, ít thực hành và thực tập trải nghiệm thực tế. Việc tổ chức dạy học tích hợp; các hoạt động giáo dục, giảng dạy, rèn luyện để phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên còn nhiều hạn chế. Giảng viên chậm đổi mới phương pháp giảng dạy; chưa có kinh nghiệm triển khai thực hiện việc đào tạo, rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên.

1.5. Luận án đã đề xuất 06 biện pháp phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR: *1)Phát triển CTĐT chuyên ngành thuộc khối ngành Kinh tế theo tiếp cận CĐR có tích hợp KNM; 2)Biên soạn tài liệu hướng dẫn giảng dạy KNM cho GV; 3)Tổ chức dạy học tích hợp phát triển KNM cho SV; 4) Tổ chức dạy học KNM theo hướng tiếp cận module; 5)Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp; 6) Đổi mới đánh giá kết quả học tập của SV theo tiếp cận năng lực.* Kết quả thực nghiệm tác động sư phạm cho thấy: Các biện pháp đề xuất phát triển KNM cho SV khối ngành kinh tế các trường CĐ khu vực TDMNPB theo tiếp cận CĐR có tính khả thi cao. Cần được tiếp tục nghiên cứu và triển khai trên diện rộng, điều này sẽ mang lại giá trị rất lớn trong quá trình đào tạo khối ngành kinh tế của các trường CĐ (có thể vận dụng cả cho khối ngành kỹ thuật ở mức độ phù hợp).

2. Khuyến nghị

2.1. Với Bộ Giáo dục - Đào tạo

Tăng cường đánh giá chương trình đào tạo của các trường cao đẳng theo hướng tiếp cận năng lực. Bộ Giáo dục - Đào tạo cần phối hợp với các Bộ liên quan ban hành văn bản quy định về cơ chế phối

hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp trong xây dựng CĐR, phát triển chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo.

2.2. Với các trường cao đẳng khu vực trung du, miền núi phía Bắc

- Tạo sự đồng thuận, nhất quán trong nhận thức trong cán bộ, giảng viên, viên chức, sinh viên của nhà trường về tầm quan trọng của việc phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Phát triển chương trình đào tạo theo hướng tích hợp kỹ năng mềm và tổ chức đào tạo theo CĐR.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường với các cơ quan liên quan (các doanh nghiệp; cơ quan sử dụng sinh viên tốt nghiệp, cựu sinh viên,...) trong việc xác định CĐR, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; đánh giá kết quả đào tạo.

- Cần xác định nội dung, hình thức và phương pháp đào tạo, giáo dục phù hợp, hiệu quả nhằm phát triển kỹ năng nói chung, kỹ năng mềm nói riêng cho sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

2.3. Với các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc

- Tạo điều kiện đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị để nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học theo hướng chủ động, sáng tạo và tăng cường hoạt động của sinh viên, nhằm hình thành và phát triển kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm) cho sinh viên, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện đào tạo theo yêu cầu thị trường lao động.

- Ban hành cơ chế chính sách nhằm gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường với doanh nghiệp; các cơ quan, tổ chức trong quá trình tổ chức đào tạo; thực hiện đào tạo gắn với thị trường lao động.